Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

ERNST & YOUNG

Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 52

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Vân Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Luyến	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Ngô Trọng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Andrew Hulse	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Dương	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Ngô Trọng Vũ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60923724/14937838

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 52 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này đề ngày 18 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó. Đồng thời, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của công ty kiểm toán này đề ngày 10 tháng 8 năm 2010 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

ERNST & YOUNG

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty hiện đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định công bố thông tin hiện hành. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**226.653.618.802**	**291.628.595.739**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***99.681.979.161***	***165.006.359.785***
111	1. Tiền		3.681.979.161	1.470.242.645
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.000.000.000	163.536.117.140
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***13.300.000.000***	***16.200.000.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	16.200.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***90.489.029.229***	***100.840.955.475***
131	1. Phải thu khách hàng	6	14.695.862.789	11.124.278.272
132	2. Trả trước cho người bán	7	37.672.282.807	58.569.094.638
133	3. Phải thu nội bộ	30	40.916.062.134	34.081.554.929
135	4. Các khoản phải thu khác	8	1.002.254.251	2.813.925.231
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.797.432.752)	(5.747.897.595)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***55.151.465***	***49.121.133***
141	1. Hàng tồn kho		55.151.465	49.121.133
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***23.127.458.947***	***9.532.159.346***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.454.237.051	2.332.174.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.563.960.978	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	1.782.745.565	12.129.336
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	9.326.515.353	7.187.855.133
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**310.930.764.029**	**230.539.161.187**
220	***I. Tài sản cố định***		***134.973.321.763***	***56.018.549.101***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	41.594.480.884	4.972.977.981
222	Nguyên giá		66.113.850.684	27.559.205.040
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.519.369.800)	(22.586.227.059)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	156.648.762
225	Nguyên giá		-	777.227.349
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(620.578.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.019.452	10.069.444
228	Nguyên giá		97.300.000	97.300.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(90.280.548)	(87.230.556)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	93.371.821.427	50.878.852.914
240	***II. Bất động sản đầu tư***	***15***	***7.956.260.087***	***8.060.186.090***
241	1. Nguyên giá		10.123.737.707	10.123.737.707
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.167.477.620)	(2.063.551.617)
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	**163.059.445.991**	**161.542.278.478**
251	1. Đầu tư vào công ty con		109.136.830.730	119.356.830.730
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.820.000.000	1.600.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		45.905.066.270	56.691.129.002
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.802.451.009)	(16.105.681.254)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***4.941.736.188***	***4.918.147.518***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	4.907.145.628	4.883.556.958
268	2. Tài sản dài hạn khác		34.590.560	34.590.560
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**537.584.382.831**	**522.167.756.926**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**226.256.753.681**	**218.633.008.485**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***195.061.813.740***	***186.933.256.092***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	156.591.081.140	166.628.981.455
312	2. Phải trả người bán		6.889.451.298	3.914.006.912
313	3. Người mua trả tiền trước		10.061.479.227	51.699.302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	615.729.273	3.521.706.750
315	5. Phải trả người lao động		1.284.027.114	2.294.279.087
316	6. Chi phí phải trả	20	2.171.489.300	393.456.383
317	7. Phải trả nội bộ	30	6.938.272.317	5.677.984.836
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	10.205.940.878	4.208.103.174
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		304.343.193	243.038.193
330	***II. Nợ dài hạn***		***31.194.939.941***	***31.699.752.393***
333	1. Phải trả dài hạn khác		119.325.772	325.625.872
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	28.256.597.771	28.069.083.054
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	2.717.343.401	2.937.377.031
336	4. Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	97.640.985
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		101.672.997	270.025.451
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**311.327.629.150**	**303.534.748.441**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***311.327.629.150***	***303.534.748.441***
411	1. Vốn cổ phần		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	1.661.313.681
414	4. Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(59.576.213)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	3.595.025.714
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.790.000	-
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.584.795.095	43.428.966.918
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**537.584.382.831**	**522.167.756.926**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	19.867	23.968

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**29.919.087.429**	**108.571.337.490**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**29.919.087.429**	**108.571.337.490**
11	**4. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	**25**	**(27.938.001.112)**	**(112.381.517.329)**
20	**5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về cung cấp dịch vụ**		**1.981.086.317**	**(3.810.179.839)**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**29.882.312.970**	**9.607.543.962**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(9.352.206.336)**	**(4.468.052.374)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(6.360.262.737)*	*(1.610.804.528)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(263.872.880)**	**-**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(11.570.051.535)**	**(8.482.731.765)**
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.677.268.536**	**(7.153.420.016)**
31	**11. Thu nhập khác**	**27**	**220.731.968**	**17.092.898.073**
32	**12. Chi phí khác**	**27**	**(1.000.000)**	**(21.660.161)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**27**	**219.731.968**	**17.071.237.912**
50	**15. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**10.897.000.504**	**9.917.817.896**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(3.233.729.638)**	**(2.357.476.992)**
52	**17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**29.1**	**220.033.630**	**(3.057.596.444)**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.883.304.496**	**4.502.744.460**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		36.650.454.580	91.594.498.405
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(25.798.248.671)	(174.503.713.918)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.043.998.799)	(5.281.414.221)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.653.854.213)	(1.538.880.743)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.909.979.910)	(3.677.809.201)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.234.364.124	424.086.756
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.924.240.118)	(5.574.711.316)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh**		**(17.445.503.007)**	**(98.557.944.238)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(64.893.773.349)	(8.908.401.087)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	6.096.500
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(103.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		12.909.430.000	73.700.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.407.241.330	6.864.401.888
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(36.577.102.019)**	**(31.937.902.699)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33.850.000.000	61.240.218.633
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.151.775.598)	(13.854.686.166)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(11.301.775.598)**	**47.385.532.467**

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(65.324.380.624)**	**(83.110.314.470)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**165.006.359.785**	**174.877.633.437**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**99.681.979.161**	**91.767.318.967**

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0100108504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO - Q. HOÀN KIẾM - HÀ NỘI

Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 117 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 116 người).

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Vận tải Biển Vinafco")

Công ty Vận tải Biển Vinafco, trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với mức vốn điều lệ là 3.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của Vận tải Biển Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Công ty con này có trụ sở chính tại 36 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sau đó, công ty này đã chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.350.000.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 66,2% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco ("Tiếp vận Vinafco")

Công ty Tiếp vận Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Vinafco là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. Công ty Tiếp vận Vinafco có trụ sở chính tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco ("Vận tải và Dịch vụ Vinafco")

Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco ("Vận tải và Dịch vụ Vinafco") (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác. Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco có trụ sở chính tại số 33C Cát Linh, Quận Đống đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội ("Đầu tư Vinafco Hà Nội")

Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105028595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 14.500.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội là kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội có trụ sở chính tại số 36 Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện góp vốn điều lệ vào công ty này bằng toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ (tương đương 25% tổng vốn chủ sở hữu) theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty và các đối tác đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên và do đó, Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội chưa đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ ("Vinafco Đình Vũ")

Công ty Vinafco Đình Vũ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202007291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 2 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm 40% phần vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đình Vũ là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đình Vũ có trụ sở chính tại số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết số 171/2010/QD-HDQT ngày 23 tháng 12 năm 2010, Công ty đã tiến hành mua thêm 30% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này từ nhà đầu tư sáng lập khác theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp đề ngày 27 tháng 6 năm 2011 . Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH một thành viên Vinafco Đà Nẵng ("Vinafco Đà Nẵng")

Công ty Vinafco Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401389827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH một thành viên Vinafco Đà Nẵng ("Vinafco Đà Nẵng") (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đà Nẵng là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đà Nẵng có trụ sở chính tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty Vinafco Đà Nẵng chưa đi vào hoạt động và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH một thành viên Vinafco Bình Dương ("Vinafco Bình Dương")

Công ty Vinafco Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701833950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 2 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Bình Dương là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang ("Vinafco Hậu Giang")

Công ty Vinafco Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Hậu Giang là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty Vinafco Hậu Giang chưa đi vào hoạt động và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Vinafco có các công ty con và công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 16. Công ty đã lập và công bố các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 09/2010/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng cần lập và công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đang được hoàn thành và dự kiến sẽ được công bố vào, hoặc trước, cuối tháng 8 năm 2011.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để thu thập các thông tin tổng thể và đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được trình bày bằng VNĐ ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 34 và 35.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất	43 – 47 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong thời hạn 3 năm.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong kỳ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ .

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá này sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

Nghiệp vụ	*Xử lý kế toán theo CMKTVN 10*	*Xử lý kế toán theo Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của đơn vị bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN số 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không đáng kể.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định khi xác nhận của khách hàng là dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được nghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Tiền mặt	186.397.855	389.174.866
Tiền gửi ngân hàng	3.495.581.306	1.081.067.779
Các khoản tương đương tiền	96.000.000.000	163.536.117.140
	99.681.979.161	**165.006.359.785**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất 14%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	6.300.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	-	9.900.000.000
	13.300.000.000	**16.200.000.000**

(*) Đây là các khoản cho cá nhân vay, không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	532.437.950	-
Phải thu các đối tượng không phải là bên liên quan	14.163.424.839	11.124.278.272
	14.695.862.789	**11.124.278.272**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.700.000.000	7.700.000.000
Trả trước cho các đối tượng không phải là bên liên quan	29.972.282.807	50.869.094.638
	37.672.282.807	**58.569.094.638**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	189.388.889	1.935.509.958
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Phải thu cán bộ nhân viên	64.829.266	-
Phải thu khác	283.078.096	413.457.273
	1.002.254.251	**2.813.925.231**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Thuê văn phòng, thuê kho	1.863.873.900	1.719.419.354
Phí tư vấn	185.419.000	460.417.000
Phí bảo hiểm	291.964.236	79.243.069
Thiết bị văn phòng	174.224.185	73.095.454
Chi phí quảng cáo	646.356.060	-
Trả trước ngắn hạn khác	292.399.670	-
	3.454.237.051	**2.332.174.877**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 29.2)	1.770.616.229	-
Thuế khác	12.129.336	12.129.336
	1.782.745.565	**12.129.336**

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Tạm ứng cho nhân viên	6.852.068.976	5.415.078.824
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	2.474.446.377	1.772.776.309
	9.326.515.353	**7.187.855.133**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	12.886.026	1.594.210.861	24.960.729.646	991.378.507	27.559.205.040
- Mua trong kỳ	-	167.200.000	3.775.881.818	726.860.024	4.669.941.842
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.438.611.130	7.955.451.546	3.778.829.146	-	33.172.891.822
- Thanh lý nhượng bán	-	(65.415.369)	-	-	(65.415.369)
- Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	-	777.227.349	-	777.227.349
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	21.451.497.156	9.651.447.038	33.292.667.959	1.718.238.531	66.113.850.684
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*260.391.500*	*18.036.551.733*	*218.131.303*	*18.515.074.536*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	6.903.240	1.012.856.869	21.037.267.650	529.199.300	22.586.227.059
- Khấu hao trong kỳ	1.380.648	86.008.888	1.087.724.166	202.865.821	1.377.979.523
- Thanh lý nhượng bán	-	(65.415.369)	-	-	(65.415.369)
- Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	-	620.578.587	-	620.578.587
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	8.283.888	1.033.450.388	22.745.570.403	732.065.121	24.519.369.800
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.982.786	581.353.992	3.923.461.996	462.179.207	4.972.977.981
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	21.443.213.268	8.617.996.650	10.547.097.556	986.173.410	41.594.480.884

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 22.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	97.300.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	97.300.000
Giá trị hao mòn:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	87.230.556
Hao mòn trong kỳ	3.049.992
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	90.280.548
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	10.069.444
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	7.019.452

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
Dự án bến xe tải Ngũ Hiệp	49.368.343.465	48.899.318.133
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	740.566.127	307.129.218
Dự án tàu Container	82.905.180	82.905.180
Dự án phần mềm kế toán EXACT	1.656.852.355	1.544.761.285
Dự án kho Hậu Giang	51.434.098	40.897.098
Dự án kho Đà Nẵng	510.342.807	-
Dự án kho Bình Dương	38.680.485.391	-
Các khoản mục khác	2.280.892.004	3.842.000
	93.371.821.427	**50.878.852.914**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)	10.123.737.707
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	10.123.737.707
Giá trị hao mòn:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)	2.063.551.617
Hao mòn trong kỳ	103.926.003
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	2.167.477.620
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010 (Trình bày lại)	8.060.186.090
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	7.956.260.087

Bất động sản đầu tư thể hiện quyền sử dụng đất của 3 lô đất ở Khu Công nghiệp Tiên Sơn có thời hạn tới ngày 22 tháng 12 năm 2049 được sử dụng để cho các công ty con thuê lại. Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 do không có thị trường sẵn có cho bất động sản đầu tư này.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
Đầu tư vào công ty con	109.136.830.730	119.356.830.730
Đầu tư vào các công ty liên kết	11.820.000.000	1.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	45.905.066.270	56.691.129.002
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(3.802.451.009)	(16.105.681.254)
	163.059.445.991	**161.542.278.478**

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*	
Tên đơn vị	*Giá trị VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.000.000.000	66.2%	30.000.000.000	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	100%	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	14.356.830.730	100%	14.356.830.730	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	19.780.000.000	70%	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco (Thuyết minh số 16.2)	-	-	30.000.000.000	99%
	109.136.830.730		**119.356.830.730**	

Chi tiết về công ty con được trình trong Thuyết minh số 1 – Thông tin doanh nghiệp.

16.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

		Ngày 30 tháng 6 năm 2011		*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*	
Tên đơn vị		*Giá trị VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ		-	-	1.600.000.000	40%
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco	(i)	11.820.000.000	11,8%	-	-
		11.820.000.000		**1.600.000.000**	

(i) Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco ("Tòa nhà Vinafco")

Dựa trên chủ trương tái cơ cấu các hạng mục đầu tư tài chính và tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty Tòa nhà Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0104007652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 8 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ (được đăng ký góp bằng tài sản), trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu. Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bằng tài sản vào Công ty Tòa nhà Vinafco theo các biên bản góp vốn ngày 23 tháng 5 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bao gồm trong tài sản góp vốn là tòa nhà Vinafco (tại số 36 Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội), máy móc thiết bị và lợi thế kinh doanh đi kèm của tòa nhà Vinafco với tổng số tiền là 18.035.795.905 VNĐ với giá trị được xác định theo chứng thư thẩm định giá đề ngày 31 tháng 5 năm 2010 của Công ty Cổ phần Định giá và Bán đấu giá Tài sản Nhân Thành, một đơn vị thẩm định giá độc lập được cấp phép hoạt động bởi Bộ Tài chính, và phát sinh phần chênh lệch thặng dư đánh giá lại tài sản dùng để góp vốn với số tiền là 12.888.156.055 VNĐ được trình bày trong Thuyết minh số 27 và 32.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco ("Tòa nhà Vinafco") (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Tòa nhà Vinafco là đầu tư và quản lý bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Tòa nhà Vinafco có trụ sở chính tại 36 Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Được sự phê chuẩn của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã chấp thuận mở rộng thêm đối tác mới tham gia góp vốn điều lệ trong Công ty Tòa nhà Vinafco. Theo đó, Công ty Tòa nhà Vinafco đã đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104133614 ngày 9 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với mức vốn điều lệ tăng từ 30.000.000.000 VNĐ lên 30.300.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm giữ 99% vốn chủ sở hữu..

Tiếp tục triển khai chủ trương tái cơ cấu các hạng mục đầu tư tài chính và tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Hội đồng Quản trị của Công ty, vào ngày 2 tháng 1 năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc bán 60% phần vốn góp trong Công ty Tòa nhà Vinafco theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp đề ngày 23 tháng 12 năm 2010. Sau đó, các thành viên góp vốn của Công ty Tòa nhà Vinafco đã đồng thuận tăng vốn điều lệ từ 30.300.000.000 VNĐ lên 100.000.000.000 VNĐ để phục vụ cho việc triển khai dự án tòa nhà. Theo đó, Công ty Tòa nhà Vinafco đã hoàn thành việc đăng ký tăng vốn điều lệ nêu trên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 2 năm 2011, trong đó, Công ty nắm 11,8% phần vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 qua sự tham gia vào Hội đồng Thành viên và do đó, vẫn tiếp tục trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

16.3 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh 30)	2.705.066.270	3.491.129.002
Tiền gửi dài hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept") (*)	43.200.000.000	43.200.000.000
	45.905.066.270	**56.691.129.002**

(*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Gemadept (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của Công ty Gemadept) và Công ty là cổ đông chiến lược. Số cổ phiếu này hiện đang bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại phương án chào bán cổ phần của Gemadept (trong vòng 1 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2010).

Nếu việc trích lập dự phòng được thực hiện, chi phí tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ tăng 9.240.000.000 đồng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm 9.450.000.000 đồng Việt Nam, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ tăng 12.600.000.000 đồng Việt Nam và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm 2.520.000.000 đồng Việt Nam.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Do các cổ phiếu này hiện đang trong diện hạn chế chuyển nhượng, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với khoản đầu tư tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	4.136.551.918	4.749.231.914
Chi phí cải tạo văn phòng	736.098.210	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.495.500	134.325.044
	4.907.145.628	**4.883.556.958**

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	7.412.300.791
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	6.591.081.140	9.216.680.664
Trái phiếu chuyển đổi (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
	156.591.081.140	**166.628.981.455**

(*) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

Trái chủ	*Số lượng*	*Mệnh giá VNĐ*	*Lãi suất*	*Tổng giá trị VNĐ*
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và Đầu tư HB Toàn cầu	1.200.000	100.000	8%	120.000.000.000
Công ty Vietnam Investment Fund I, LP	300.000	100.000	8%	30.000.000.000
	1.500.000			**150.000.000.000**

Các trái phiếu chuyển đổi này không được đảm bảo, có kỳ hạn một năm và 1 trái phiếu (mệnh giá 100.000 VNĐ) có quyền được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2011. Công ty phát hành các trái phiếu này cho mục đích tài trợ cho việc đầu tư các dự án xây dựng hệ thống kho bãi, phương tiện và cảng biển nằm trong chiến lược phát triển của Công ty.

Do trái phiếu này được phát hành trong năm 2010, trước thời điểm hiệu lực của Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 nên Công ty không áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 210 đối với việc ghi nhận lần đầu trái phiếu chuyển đổi này (bao gồm việc ghi nhận riêng rẽ thành phần nợ và thành phần vốn của trái phiếu chuyển đổi).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
Thuế nhập khẩu	95.564.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 29.2)	-	1.905.634.043
Thuế thu nhập cá nhân	149.761.934	85.394.816
Tiền phạt và truy thu thuế	-	974.342.616
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	185.931.936
Các khoản phí và thuế phải nộp khác	370.403.339	370.403.339
	615.729.273	**3.521.706.750**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Chi phí cải tạo văn phòng	817.886.900	-
Chi phí vận chuyển phải trả	1.019.239.543	356.133.847
Chi phí phải trả khác	334.362.857	37.322.536
	2.171.489.300	**393.456.383**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Báo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải trả	76.781.789	4.830.488
Kinh phí công đoàn	836.036.808	851.345.583
Lãi trái phiếu phải trả	9.100.690.105	3.040.000.000
Lãi vay ngân hàng phải trả	70.927.928	82.662.650
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	121.504.248	229.264.453
	10.205.940.878	**4.208.103.174**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*
Vay dài hạn ngân hàng	34.847.678.911	37.285.763.718
	34.847.678.911	**37.285.763.718**
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	*6.591.081.140*	*9.216.680.664*
Vay dài hạn	*28.256.597.771*	*28.069.083.054*

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

Bên cho vay/Hợp đồng vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*	*Kỳ hạn và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội				
- Hợp đồng 03/CD-TH	536.200.000	60 tháng, ngày 11 tháng 8 năm 2013	21%/năm	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay: 4 xe tải nhẹ 1,25 tấn VINAXUKI và 5 xe tải nhẹ 5 tấn Trường Giang
- Hợp đồng 01/2008/TH	1.594.733.334	60 tháng,ngày 8 tháng 11 năm 2013	21%/năm	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 5 xe đầu kéo, 5 Rơ mooc, 2 xe tải thùng 17 tấn.
- Hợp đồng 02/2008/TH	1.123.423.750	60 tháng, ngày 15 tháng 5 năm 2013	21%/năm	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 250 vỏ container 20' và 50 vỏ container 40'
- Hợp đồng 01/2010 TH	783.623.195	36 tháng, ngày 26 tháng 1 năm 2013	21% năm	Thiết bị tin học, máy photo, xe Mercedes-Benz E250 CGI
- Hợp đồng 02/2010 TH	26.552.278.632	84 tháng, ngày 31 tháng 12 năm 2016	21,5% năm	Tài sản hình thành từ vốn vay: Dự án "Đầu tư xây dựng bến xe tải và dịch vụ công cộng Thanh Trì
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Phòng Giao dịch Thủ Đức - Chi nhánh Gia định				
- Hợp đồng 77478	2.252.500.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016	22%/năm	2 đầu kéo Hàn Quốc Huyndai HD 700 và 2 bồn rơ-môc Hàn Quốc Doosung
- Hợp đồng 92473/HDTD/SME-DN/TCB-THD	578.680.000	60 tháng, ngày 20 tháng 11 năm 2015	19,75%/năm	Xe Toyota Fortuner
- Hợp đồng 92492/HDTC/SME-DN/TCB-THD	1.426.240.000	60 tháng, ngày 19 tháng 12 năm 2015	19,95%/năm	5 xe Isuzu
	34.847.678.911			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu (*)*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)*	*Tổng cộng vốn chủ sở hữu (Trình bày lại)*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010										
Số dư đầu năm	200.000.000.000	45.847.272.500	1.267.689.265	(238.790.000)	(13.269.319)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	20.998.410.789	280.756.874.790
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	24.024.180.545	24.024.180.545
Trích lập các quỹ	-	-	393.624.416	-	-	-	-	-	(1.593.624.416)	(1.200.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(46.306.894)	-	-	-	-	(46.306.894)
Số dư cuối năm	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(59.576.213)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	43.428.966.918	303.534.748.441
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011										
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(59.576.213)	9.300.535.841	3.595.025.714	-	43.428.966.918	303.534.748.441
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	7.883.304.496	7.883.304.496
Trích lập các quỹ	-	-	338.686.319	-	-	-	-	238.790.000	(727.476.319)	(150.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	59.576.213	-	-	-	-	59.576.213
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	-	9.300.535.841	3.595.025.714	238.790.000	50.584.795.095	311.327.629.150

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại Hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đã được duyệt	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ:		
Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	19.976.121	19.976.121
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2010: 10.000 VNĐ).

Cổ phiếu của Công ty với mã giao dịch là VFC đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2006 theo Giấy phép Niêm yết số 53/GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 6 năm 2006.

23.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Quỹ đầu tư và phát triển	9.300.535.841	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.595.025.714	3.595.025.714
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	238.790.000	-
	13.134.351.555	**12.895.561.555**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
Tổng doanh thu	**29.919.087.429**	**108.571.337.490**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	*28.061.880.807*	*103.532.850.484*
Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản	*1.857.206.622*	*5.038.487.006*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**29.919.087.429**	**108.571.337.490**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	*28.061.880.807*	*103.532.850.484*
Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản	*1.857.206.622*	*5.038.487.006*

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
Lãi tiền gửi	7.144.458.703	6.245.994.036
Lãi cho vay	178.030.588	618.321.197
Lợi nhuận chuyển về từ các công ty con (*)	11.578.759.295	-
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh (**)	5.254.041.692	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.165.217	86.655
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	5.710.857.475	2.743.142.074
	29.882.312.970	**9.607.543.962**

(*) Đây là khoản lợi nhuận của Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco, là công ty con, được chuyển về công ty mẹ tại thời điểm công ty này được cổ phần hóa, vào ngày 10 tháng 5 năm 2011.

(**) Đây là khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long, công ty liên doanh của Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội. Như đã trình bày trong thuyết minh số 1, Công ty và Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn đang trong quá trình hoàn thành thủ tục đăng ký sửa đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 nên phần lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho bãi	27.797.106.230	112.011.293.817
Dịch vụ cho thuê văn phòng và tài sản	140.894.882	370.223.512
	27.938.001.112	**112.381.517.329**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	6.360.262.737	1.610.804.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.780.160	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2.879.594.534	2.857.247.846
Chi phí tài chính khác	16.568.905	-
	9.352.206.336	**4.468.052.374**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
Thu nhập khác	**220.731.968**	**17.092.898.073**
Thanh lý tài sản	30.000.000	2.055.096.500
Nhận bồi thường bảo hiểm	-	2.014.605.973
Thu tiền thiếu hụt dầu từ nhân viên lái xe	153.053.986	51.189.413
Thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty con (*)	-	12.888.156.055
Thu nhập khác	37.677.982	83.850.132
Chi phí khác	**1.000.000**	**21.660.161**
Chi phí khác	1.000.000	21.660.161
Giá trị thuần	**219.731.968**	**17.071.237.912**

(*) Xem Thuyết minh số 32.

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.498.670.355	1.615.228.987
Chi phí nhân công	5.844.785.745	5.528.605.035
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.484.955.518	4.523.974.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.048.343.294	107.205.103.802
Chi phí khác	10.248.376.951	6.481.049.128
	49.125.131.863	**125.353.961.629**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong kỳ theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco (hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2011).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108504-011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 2010, Công ty đã đăng ký hình thức hạch toán kế toán độc lập đối với kết quả hoạt động của chi nhánh miền Nam. Theo đó, chi nhánh miền Nam sẽ kê khai và hạch toán thuế TNDN độc lập đối với hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.105.715.934	2.357.476.992
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	128.013.704	-
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(220.033.630)	3.057.596.444
	3.013.696.008	**5.415.073.436**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**10.897.000.504**	**9.917.817.896**
Lỗ trong kỳ của chi nhánh miền Nam được kê khai riêng	(2.881.340.364)	-
Lợi nhuận chịu thuế chưa điều chỉnh của trụ sở chính tại Hà Nội và chi nhánh miền Bắc	**13.778.340.868**	**9.917.817.896**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận chưa kết chuyển của các công ty con đăng ký đơn vị trực thuộc	1.552.249.210	11.544.507.194
Phần phân bổ thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	743.161.215	-
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	3.422.537.521	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	131.081.456	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	197.968.654
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh	(5.254.041.692)	-
Hoàn nhập dự phòng không tính thuế	(1.950.464.844)	-
Giá trị chưa phân bổ thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	-	(12.230.385.775)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	**12.422.863.734**	**9.429.907.969**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**12.422.863.734**	**9.429.907.969**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	3.105.715.934	2.357.476.992
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**1.905.634.043**	**3.180.059.192**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	128.013.704	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.909.979.910)	(3.677.809.201)
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả cuối kỳ	**(1.770.616.229)**	**1.859.726.983**

Chi nhánh miền Nam đã không ghi nhận khoản dự phòng cho thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 vì Chi nhánh hiện vẫn đang lỗ.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	2.717.343.401	2.937.377.031	(220.033.630)	3.057.596.444
	2.717.343.401	**2.937.377.031**		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			**(220.033.630)**	**3.057.596.444**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền*
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Đầu tư HB Toàn Cầu	Công ty con của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB, nhà đầu tư có liên quan với Công ty	Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ	665.402.911
		Thanh toán	553.808.500
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.960.023
		Lãi cho vay	220.499.339
		Cước vận chuyển phải trả	6.816.475.455
		Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh bốn tháng đầu năm 2011	11.578.759.295
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.788.020.612
		Cước vận chuyển phải trả	1.618.210.175
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.749.424.939
		Cước vận chuyển phải trả	232.149.973
Cty Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh của Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Chia lợi nhuận năm 2010	5.254.041.692

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng dựa trên giá thị trường tại cùng thời điểm.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu*	*Phải trả*
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Phải thu cung cấp dịch vụ vận tải	26.219.050	-
Công ty Một Thành viên Thương mại và Đầu tư HB Toàn Cầu	Công ty con của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB – nhà đầu tư có liên quan	Phải thu cung cấp dịch vụ vận tải	178.134.700	-
		Tạm ứng	7.700.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh của Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Phải thu cung cấp dịch vụ vận tải	328.084.200	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	6.743.331.024	-
		Cước vận chuyển phải trả	-	4.308.493.000
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	12.723.033.177	-
		Cước vận chuyển phải trả	-	2.569.779.317
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	7.160.280.504	-
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Chuyển tiền phục vụ hoạt động đầu tư	5.750.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền phục vụ hoạt động đầu tư	13.718.862.218	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chuyển tiền phục vụ hoạt động	513.543.887	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chuyển tiền phục vụ hoạt động	4.240.000	-
Cty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Thu hộ	-	60.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco	Công ty liên kết	Chuyển tiền phục vụ hoạt động	47.021.324	-
			49.148.500.084	**6.938.272.317**
Trong đó:				
Phải thu nội bộ			*40.916.062.134*	-
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)			*532.437.950*	-
Tạm ứng cho người bán (Thuyết minh số 7)			*7.700.000.000*	-
Phải trả nội bộ			-	*6.938.272.317*

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty có các khoản cho vay đối với các bên liên quan như sau:

Đối tượng	*Mối quan hệ*	*Hợp đồng vay*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2011 VNĐ*	*Mục đích*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	Công ty con	01/HĐTD-2010/VFC-TS	179.170.000	Đầu tư xe tải nhẹ phục vụ dự án đầu tư phương tiện vận chuyển nước giải khát Cocacola	60 tháng	12%/năm và điều chỉnh theo lãi suất cho vay vốn lưu động của NH Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội	Không
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Công ty con	01/HĐTD-2010/VINAFCO-VTB	1.195.160.495	Thanh toán chi phí mua phụ tùng cho tàu Vinafco 25	30 tháng	14%/năm và điều chỉnh theo lãi suất cho vay vốn lưu động của NH Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Hà Nội	Không
		02/HĐTD-2010/VINAFCO-VTB	1.330.735.775	Thanh toán chi phí sửa chữa lên đà định kỳ cho tàu Vinafco 25	30 tháng	14%/năm và điều chỉnh theo lãi suất cho vay vốn lưu động của NH Công thương Việt Nam chi nhánh Tây Hà Nội	Không
			2.705.066.270				

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010*
Lương và thưởng	1.946.210.000	1.018.891.590
	1.946.210.000	**1.018.891.590**

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*Khoản mục*	*Số liệu trước điều chỉnh*	*Điều chỉnh*		*Số liệu sau điều chỉnh*
	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:				
131	Phải thu khách hàng	46.191.273.400	(35.066.995.128)	(*)	11.124.278.272
133	Phải thu nội bộ	-	34.081.554.929	(*)	34.081.554.929
135	Các khoản phải thu khác	2.814.385.431	(460.200)		2.813.925.231
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.073.167.780)	(2.674.729.815)	[a]	(5.747.897.595)
158	Tài sản ngắn hạn khác	7.188.265.133	(410.000)		7.187.855.133
228	Nguyên giá	10.221.037.707	(10.123.737.707)	[b]	97.300.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(2.299.497.723)	2.212.267.167	[b]	(87.230.556)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	56.872.097.788	(5.993.244.874)	[c]	50.878.852.914
241	Nguyên giá	-	10.123.737.707	[b]	10.123.737.707
242	Giá trị hao mòn lũy kế	-	(2.063.551.617)	[b]	(2.063.551.617)
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	1.600.000.000	(*)	1.600.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	58.291.129.002	(1.600.000.000)	(*)	56.691.129.002
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(16.105.681.254)	[d]	(16.105.681.254)
261	Chi phí trả trước dài hạn	134.325.044	4.749.231.914	[c]	4.883.556.958
311	Vay và nợ ngắn hạn	16.628.981.455	150.000.000.000	(*)	166.628.981.455
312	Phải trả người bán	9.591.991.747	(5.677.984.835)	(*)	3.914.006.912
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.881.385.883	(2.359.679.133)	[e]	3.521.706.750
317	Phải trả nội bộ	-	5.677.984.836	(*)	5.677.984.836
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.208.973.374	(870.200)	(*)	4.208.103.174
334	Vay và nợ dài hạn	178.069.083.054	(150.000.000.000)	(*)	28.069.083.054
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	2.937.377.031	[f]	2.937.377.031
338	Doanh thu chưa thực hiện	12.019.533.574	(11.749.508.123)	[g]	270.025.451
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.118.305.372	(9.689.338.454)		43.428.966.918

Số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót được tổng hợp như sau:

[a] Điều chỉnh ghi nhận giá trị dự phòng phải thu khó đòi với tổng số tiền là 2.674.729.816 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tăng giá trị dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 2.674.729.816 VNĐ.

[b] Điều chỉnh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế quyền sử dụng đất của 3 lô đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 10.123.737.707 VNĐ và 2.065.339.666 VNĐ do các lô đất này được sử dụng để cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco thuê và theo đó cần được trình bày là bất động sản đầu tư.

Ngoài ra, thời gian trích khấu hao của 2 trong số 3 lô đất kể trên được điều chỉnh lại phù hợp với thời hạn sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đối với sai sót nêu trên làm giảm giá vốn dịch vụ cung cấp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 148.715.550 VNĐ.

31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (tiếp theo)

[c] Là các điều chỉnh hồi tố liên quan đến:

(i) trình bày lại chi phí tư vấn hoạch định chiến lược với số tiền là 4.749.231.914 VNĐ sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(ii) điều chỉnh cấn trừ phần thu nhập tạm thời phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời sử dụng phần vốn vay trái phiếu nhàn rỗi vào chi phí đi vay vốn hóa với tổng số tiền là 1.244.012.960 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm thu nhập tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, và giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 1.244.012.960 VNĐ.

[d] Là điều chỉnh liên quan đến việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đối với các khoản lỗ của các công ty con bao gồm: (i) khoản lỗ lũy kế với số tiền 9.471.967.305 VNĐ của Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2010; và (ii) khoản lỗ lũy kế với số tiền 6.633.713.949 VNĐ của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 6.633.713.949 VNĐ; giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng dự phòng đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 16.105.681.254 VNĐ.

[e] Là điều chỉnh liên quan đến việc trích thừa chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng của các sai sót đề cập trong điểm [d] và [g]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm thuế TNDN phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 2.259.679.133 VNĐ.

[f] Sai sót kế toán liên quan đến việc chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của sai sót đề cập trong điểm [g]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đối với sai sót nêu trên làm tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 2.937.377.031 VNĐ.

[g] Là điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận phần thặng dư đánh giá lại tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco với số tiền là 11.749.508.123 VNĐ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 vào khoản mục thu nhập khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC về sửa đổi một số điểm Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 11.749.508.123 VNĐ.

(*) Số liệu của các khoản mục được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

32. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010

Mã số	*Khoản mục*	*Số liệu trước điều chỉnh*	*Điều chỉnh*		*Số liệu sau điều chỉnh*
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:				
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.864.401.888	2.743.142.074	[a]	9.607.543.962
22	Chi phí tài chính	1.132.337.546	(5.600.389.920)	[b]	(4.468.052.374)
31	Thu nhập khác	4.204.742.018	12.888.156.055	[c]	17.092.898.073
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.189.916.597)	(167.560.395)	[d]	(2.357.476.992)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(3.057.596.444)	[e]	(3.057.596.444)

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày lại theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót được tổng hợp như sau:

[a] Phân loại lại phần hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư đầu tư ngắn hạn vào thu nhập tài chính thay vì giảm trừ chi phí tài chính.

[b] Là điều chỉnh liên quan đến:

(i) Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đối với khoản lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 2.857.247.846 VNĐ của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco, công ty con của Công ty. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 2.857.247.846 VNĐ;

(ii) Phân loại lại đã đề cập trong điểm [a]

[c] Là điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận phần thặng dư đánh giá lại tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco với số tiền là 12.888.156.055 VNĐ trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 vào khoản mục thu nhập khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC về sửa đổi một số điểm Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng thu nhập khác cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 12.888.156.055 VNĐ.

[d] Điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận thừa chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng của các điều chỉnh đề cập trong điểm [b] và [c]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm chi phí thuế TNDN hiện hành của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 167.560.395 VNĐ.

[e] Điều chỉnh liên quan liên quan đến việc chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả do ảnh hưởng của điều chỉnh đề cập trong điểm [c]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 3.057.596.444 VNĐ.

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn và Bình Dương trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
Đến 1 năm	5.141.772.496	3.469.735.240
Trên 1 - 5 năm	18.480.261.904	13.542.174.705
Trên 5 năm	4.411.836.456	4.481.300.190
	28.033.870.856	**21.493.210.135**

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư như sau:

- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa chưa góp đủ vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, với số tiền là 98.169.270 VNĐ.
- Phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa chưa góp đủ vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, một công ty con của Công ty là 10.400.000.000 VNĐ.

Các cam kết liên quan tới đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các cam kết theo các hợp đồng xây dựng Dự án kho tiếp vận tại Bình Dương và Đà Nẵng, cải tạo văn phòng chi nhánh miền Nam với tổng số tiền khoảng 19 tỷ VNĐ.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
VNĐ	200	(706.695.860)
VNĐ	(200)	706.695.860
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
VNĐ	200	(201.350.566)
VNĐ	(200)	201.350.566

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty (VNĐ). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng theo Thông tư 228.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2011:					
Các khoản vay và nợ	-	13.835.444.481	36.826.056.954	1.651.961.085	52.313.462.520
Trái phiếu chuyển đổi	-	162.000.000.000	-	-	162.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp và phải trả nội bộ	13.827.723.616	-	-	-	13.827.723.616
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	13.965.800.484	-	119.325.772	-	14.085.126.256
	27.793.524.100	175.835.444.481	36.945.382.726	1.651.961.085	242.226.312.392
Ngày 31 tháng 12 năm 2010:					
Các khoản vay và nợ	-	8.108.346.232	50.589.194.494	3.540.307.453	62.237.848.179
Trái phiếu chuyển đổi	-	162.000.000.000	-	-	162.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp và phải trả nội bộ	9.591.991.747	-	-	-	9.591.991.747
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	7.138.876.837	-	423.266.857	-	7.562.143.694
	16.730.868.584	170.108.346.232	51.012.461.351	3.540.307.453	241.391.983.620

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
- *Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*						
Cổ phần tại các công ty con và công ty liên kết	120.956.830.730	(3.802.451.009)	120.956.830.730	(16.105.681.254)	117.154.379.721	104.851.149.476
Đầu tư dài hạn khác	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-	30.600.000.000	39.840.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi dài hạn	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu						
- Phải thu khách hàng	14.695.862.790	(3.797.432.752)	11.124.278.272	(5.747.897.596)	10.898.430.038	7.326.845.520
- Phải thu nội bộ	40.916.062.134	-	34.081.554.929	-	40.916.062.134	32.131.090.086
- Cho vay	16.005.066.270	-	19.691.129.002	-	16.005.066.270	19.691.129.002
- Phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	3.476.700.628	-	4.586.701.540	-	3.476.700.628	4.586.701.540
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	99.681.979.161	-	165.006.359.785	-	99.681.979.161	165.006.359.785
	338.932.501.713	**(7.599.883.761)**	**408.646.854.258**	**(21.853.578.850)**	**318.732.617.952**	**383.433.275.409**

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2011*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.						
- Vay và nợ	34.847.678.911	-	44.698.064.509	-	34.847.678.911	44.698.064.509
- Trái phiếu chuyển đổi (*)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Phải trả nội bộ	6.938.272.317	-	5.677.984.836	-	6.938.272.317	5.677.984.836
- Phải trả người bán	6.889.451.298	-	3.914.006.912	-	6.889.451.298	3.914.006.912
- Phải trả khác	14.085.126.256	-	7.562.143.694	-	14.085.126.256	7.562.143.694
	212.760.528.782	**-**	**211.852.199.951**	**-**	**212.760.528.782**	**211.852.199.951**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

(*) Do Công ty không thể xác định một cách chắc chắn giá trị hợp lý của các khoản mục này nên số liệu được trình bày theo giá trị ghi sổ.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợp phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyễn Phương Mai Kế toán trưởng	Ngô Trọng Vũ Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011